

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES<sup>®</sup>)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 0090

Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES<sup>®</sup>)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	06 - 07
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013	10 - 35



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty.

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà máy Bao bì trực thuộc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 1300358260 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ tám ngày 23 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 23/7/2009.

Mã cổ phiếu : DHC.  
Vốn điều lệ : 149.999.080.000 đồng.

### **2. Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ trụ sở chính : 457C, Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ nhà máy sản xuất : KCN Giao Long, xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84 (75) 3635 739 – 3611 777 – 3611 666

Fax : +84 (75) 3635 738 – 3611 222 – 3635 222

Mã số thuế : 1 3 0 0 3 5 8 2 6 0

#### **2.1 Thông tin về chi nhánh**

Tên chi nhánh : Chi nhánh Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre – Nhà máy Giấy Giao Long.

Địa chỉ chi nhánh : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

#### **2.2 Thông tin về địa điểm kinh doanh**

Tên chi nhánh : Địa điểm kinh doanh Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre – Nhà máy Bao bì số 2.

Địa chỉ chi nhánh : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa và các sản phẩm thủy hải sản, nông sản; in bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ các giấy tờ quản lý của nhà nước);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: nông sản, thủy hải sản chế biến, nguyên phụ liệu ngành giấy, sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước.

#### **4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

##### **4.1 Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch	ngày 26 tháng 08 năm 2008	-
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Chủ tịch	ngày 26 tháng 04 năm 2012	-
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2012	-
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2012	-
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2012	-

##### **4.2 Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lư Sanh Võ	Trưởng ban	ngày 26 tháng 04 năm 2008	ngày 15 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Trưởng ban	ngày 15 tháng 06 năm 2013	-
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên	ngày 15 tháng 06 năm 2013	-
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2012	-

##### **4.3 Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đoàn Văn Đạo	Tổng giám đốc	ngày 26 tháng 04 năm 2008	ngày 19 tháng 07 năm 2013
Ông Lê Bá Phương	Tổng giám đốc	ngày 19 tháng 07 năm 2013	-
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó tổng giám đốc	ngày 19 tháng 05 năm 2012	-
Ông Lương Văn Thành	Phó tổng giám đốc	ngày 01 tháng 08 năm 2012	-
Bà Lê Xuân Hoàng	Kế toán trưởng	ngày 27 tháng 04 năm 2008	ngày 24 tháng 06 năm 2013
Bà Lê Thị Hoàng Huệ	Kế toán trưởng	ngày 24 tháng 06 năm 2013	-

#### **5. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 35.

#### **6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật. Theo đó, bắt đầu từ ngày 30 tháng 07 năm 2013, người đại diện theo Pháp luật của Công ty là Ông Lê Bá Phương (theo Quyết định bổ nhiệm số 29/QĐ-HĐQT ngày 17 tháng 07 năm 2013 của Hội đồng Quản trị).

## 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan..

## 9. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Bến Tre, ngày 05 tháng 08 năm 2013.

TM: Hội đồng Quản trị



**ĐOÀN VĂN ĐẠO**  
Chủ tịch

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES<sup>®</sup>)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156-158 Phó Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, HCM

Tel 84 (8) 3999 00 91-97

Fax: +84 (8) 3 999 00 90

Email: info@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



Số: 2402/13/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH  
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được lập ngày 05 tháng 08 năm 2013 (từ trang 06 đến trang 35). Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính này thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác nữa để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2013.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



**Ths. Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKH số: 1512-2013-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKH số: 1739-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>186.781.310.742</b>	<b>156.345.516.189</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	6.1	<b>2.983.453.164</b>	<b>2.712.369.434</b>
111	1. Tiền		2.983.453.164	2.712.369.434
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>122.830.071.156</b>	<b>95.937.479.457</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	6.2	76.687.503.288	73.771.655.925
132	2. Trả trước cho người bán	6.3	23.898.914.482	23.356.822.343
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.4	25.097.606.441	198.142.612
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	6.5	(2.853.953.055)	(1.389.141.423)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6.6	<b>49.962.977.637</b>	<b>48.103.341.565</b>
141	1. Hàng tồn kho		49.962.977.637	48.103.341.565
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.004.808.785</b>	<b>9.592.325.733</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.7	2.864.101.325	1.495.121.687
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		729.750.554	286.631.917
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6.8	306.534.709	839.000.654
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.9	7.104.422.197	6.971.571.475
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>242.893.489.651</b>	<b>279.174.108.645</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>227.113.842.220</b>	<b>236.039.032.918</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.10	227.034.730.849	235.999.946.502
222	- Nguyên giá		277.489.044.330	278.393.919.753
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.454.313.481)	(42.393.973.251)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	6.11	13.300.046	39.086.416
228	- Nguyên giá		82.602.450	119.393.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.302.404)	(80.307.334)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		65.811.325	-
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>34.324.328.815</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	34.324.328.815
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.779.647.431</b>	<b>8.810.746.912</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.12	15.779.647.431	8.786.746.912
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	24.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>429.674.800.393</b>	<b>435.519.624.834</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

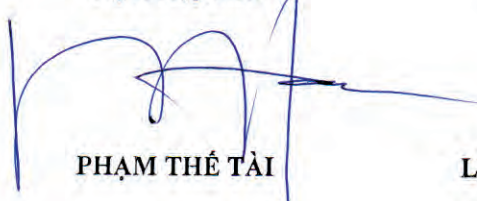
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		223.943.271.184	236.925.642.893
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		178.141.799.531	194.304.127.880
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	6.13	131.175.593.382	143.588.475.195
312	2. Phải trả người bán	6.14	41.147.699.939	40.050.472.921
313	3. Người mua trả tiền trước	6.15	1.393.426.058	1.034.376.321
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.16	1.701.067.560	6.139.311.333
315	5. Phải trả người lao động		2.243.051.893	2.580.048.668
316	6. Chi phí phải trả		589.967.926	695.706.353
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.17	65.564.435	286.873.751
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(174.571.662)	(71.136.662)
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		45.801.471.653	42.621.515.013
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	6.18	45.801.471.653	42.621.515.013
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		205.731.529.209	198.593.981.941
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	6.19	205.731.529.209	198.593.981.941
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.999.080.000	149.999.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.282.931.303	43.282.931.303
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.940.917.770	5.940.917.770
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		667.184.932	667.184.932
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.841.415.204	(1.296.132.064)
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		429.674.800.393	435.519.624.834

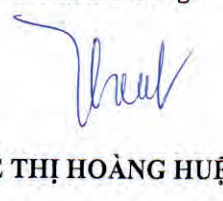
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	8.1	58.598.872	58.598.872
2. Ngoại tệ các loại	6.1.2		
- USD		117.815,59	87.423,35
- EUR		100,34	100,08
		-	-

Người lập biểu

  
PHẠM THẾ TÀI

Kế toán trưởng

  
LÊ THỊ HOÀNG HUỆ

Bến Tre, ngày 05 tháng 08 năm 2013.

Tổng Giám đốc

  
LÊ BA PHƯƠNG



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: VNĐ

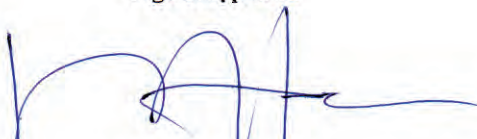
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.391.897.332	148.558.578.025
03	2. Các khoản giảm trừ		725.992.850	103.989.200
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.1	198.665.904.482	148.454.588.825
11	4. Giá vốn hàng bán	7.2	162.217.207.999	125.240.628.793
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.448.696.483	23.213.960.032
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.3	25.276.578	262.168.451
22	7. Chi phí tài chính	7.4	18.136.975.811	17.213.319.475
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.222.089.607	17.146.145.809
24	8. Chi phí bán hàng	7.5	6.963.056.567	5.278.060.957
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.6	4.661.944.937	3.560.124.546
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.711.995.746	(2.575.376.495)
31	11. Thu nhập khác	7.7	1.784.399.889	1.161.057.286
32	12. Chi phí khác	7.8	1.358.848.367	9.319.212
40	13. Lợi nhuận khác		425.551.522	1.151.738.074
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.137.547.268	(1.423.638.421)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.9	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.137.547.268	(1.423.638.421)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.10	476	(95)

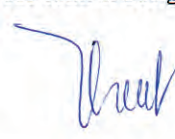
Bến Tre, ngày 05 tháng 08 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
PHẠM THẾ TÀI

  
LÊ THỊ HOÀNG HUỆ

  
  
LÊ BÁ PHƯƠNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

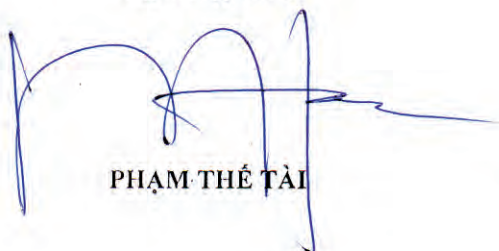
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

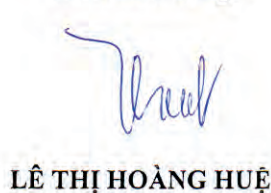
ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		208.433.428.299	161.360.464.788
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(170.554.043.635)	(118.686.634.272)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(9.820.482.288)	(7.903.409.493)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(11.351.682.362)	(17.503.960.359)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.528.259.563)	(2.515.981.552)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.835.577.533	939.874.609
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.550.587.004)	(17.443.144.585)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>5.463.950.980</i>	<i>(1.752.790.864)</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.850.692.837)	(1.190.879.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.207.351.718	9.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.765.248.000	7.144.200.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.485.669	40.174.407
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>4.136.392.550</i>	<i>6.002.495.316</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		186.455.376.930	152.885.604.511
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(195.788.658.743)	(154.101.621.535)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(9.333.281.813)</i>	<i>(1.216.017.024)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>267.061.717</i>	<i>3.033.687.428</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.712.369.434	3.817.629.166
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.022.013	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	6.1	2.983.453.164	6.851.316.594

Người lập biểu

  
PHẠM THẾ TÀI

Kế toán trưởng

  
LÊ THỊ HOÀNG HUỆ

Bến Tre, ngày 05 tháng 08 năm 2013.

Tổng Giám đốc



LÊ BÀ PHƯƠNG

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

#### **1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà máy Bao bì trực thuộc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ tám ngày 23 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

##### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính**

Sản xuất – Thương mại

##### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa và các sản phẩm thủy hải sản, nông sản; in bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ các giấy tờ quản lý của nhà nước);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: nông sản, thủy hải sản chế biến, nguyên phụ liệu ngành giấy, sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước.

#### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

##### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10- ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 06 năm 2013 là : 21.036 VNĐ/USD.

#### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

#### **4. CAM KẾT KẾ TOÁN**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

#### **5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **5.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần thông báo.

##### **5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, công nợ) được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

##### **5.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu.**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

##### **5.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Vào thời điểm khóa sổ, Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BÈN TRE**

*Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013*

**5.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được đánh giá theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư được công bố theo giá gốc. Khoản dự phòng giảm giá sẽ được lập trên cơ sở xem xét sự giảm giá so với giá thị trường của các khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng mà có thời gian đáo hạn dưới một năm.

**5.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

▪ *Nguyên tắc đánh giá:*

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 09 tháng 06 năm 2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính (từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013).

▪ *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 07 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 năm

**5.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

**5.8 Cơ sở trích quỹ lương**

Công ty thực hiện đơn giá tiền lương theo sản phẩm năm 2013 như sau :

Tên sản phẩm-dịch vụ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
Giấy kraft	Kg	350
Giấy carton	M <sup>2</sup>	150
Thùng carton	Cái	384
Bao giấy	Cái	400
Hộp các loại	Cái	150

**5.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

**5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

**5.11 Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện sau:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận trên cơ sở :

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### **5.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### **▪ Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **▪ Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính, và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây, được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính, sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **5.13 Tài sản tài chính**

##### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BÈN TRE**

*Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013*

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

**Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**5.14 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

**Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính*



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE**

*Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013*

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### *Công cụ tài chính phức hợp*

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

## **5.15 Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **5.16 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **5.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5.18 Nghĩa vụ tài chính**

- **Thuế giá trị gia tăng:**  
Theo phương pháp khấu trừ.
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**  
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.
- **Thuế khác:**  
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**

**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
6.1.1	Tiền mặt	61.300.400	535.859.860
6.1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.922.152.764	2.176.509.574
<b>Cộng</b>		<b>2.983.453.164</b>	<b>2.712.369.434</b>

⁺  
 Toàn bộ tiền gửi ngân hàng trên của Công ty đã thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13).

**6.1.2 Tiền gửi ngân hàng**

STT	Tên ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bến Tre	-	116.748.578	-	107.270.323
	- USD	117.815,59	2.478.368.751	87.423,35	1.818.405.680
	- EUR	100,34	2.752.928	100,08	2.740.953
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	312.803.690	-	246.976.418
3.	Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	-	10.351.517	-	-
4.	Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam- CN Bến Tre	-	1.127.300	-	1.116.200
<b>Cộng</b>		<b>USD 117.815,59 EUR 100,34</b>	<b>2.922.152.764</b>	<b>USD 87.423,35 EUR 100,08</b>	<b>2.176.509.574</b>

Toàn bộ tiền gửi Ngân hàng trên của Công ty được thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13).

## 6.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	10.687.288.150	3.189.360.900
- Công ty TNHH Nam An	7.015.478.655	646.638.630
- Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre	5.108.914.620	9.422.781.170
- Công ty TNHH Vĩnh Xuân	3.380.771.625	5.811.433.880
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	2.814.303.800	4.448.778.290
- Khách hàng khác	47.680.746.438	50.252.663.055
<b>Cộng</b>	<b>76.687.503.288</b>	<b>73.771.655.925</b>

Toàn bộ số dư phải thu của khách hàng trên của Công ty được thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13).

## 6.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- DNTN Trúc Phương	12.385.000.000	18.993.000.000
- Công ty TNHH TM&DV Mạc Tích	6.785.000.000	2.545.000.000
- Công ty TNHH Liên Ngọc Phát	1.715.928.280	-
- DNTN Xây dựng Cơ khí Thương mại Bình An	1.600.000.000	1.600.000.000
- Khách hàng khác	1.412.986.202	218.822.343
<b>Cộng</b>	<b>23.898.914.482</b>	<b>23.356.822.343</b>

## 6.4 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đinh Thị Mai Thảo (mua cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre) (*)	24.887.232.000	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	166.269.737	166.269.737
- Khác	44.104.704	31.872.875
<b>Cộng</b>	<b>25.097.606.441</b>	<b>198.142.612</b>

(\*) Theo hợp đồng số 01/MBCK – ngày 28 tháng 06 năm 2013, phương thức thanh toán như sau :

- Đợt 1 : ngay sau khi ký hợp đồng	2.765.248.000
- Đợt 2 : trước ngày 31/07/2013	2.765.248.000
- Đợt 3 : trước ngày 31/08/2013	2.765.248.000
- Đợt 4 : trước ngày 30/09/2013	2.765.248.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

031  
CỔ  
ÁCH N  
M TO  
CHU  
5-1

- Đợt 5 : trước ngày 31/10/2013	2.765.248.000
- Đợt 6 : trước ngày 30/11/2013	2.765.248.000
- Đợt 7 : trước ngày 31/12/2013	11.060.992.000
<b>Cộng</b>	<b>27.652.480.000</b>

#### 6.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khách hàng lập dự phòng 100%	828.081.697	81.058.560
- Khách hàng lập dự phòng 70%	719.081.846	378.798.573
- Khách hàng lập dự phòng 50%	397.459.596	832.367.514
- Khách hàng lập dự phòng 30%	909.329.916	96.916.776
<b>Cộng</b>	<b>2.853.953.055</b>	<b>1.389.141.423</b>

#### 6.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
6.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	37.387.013.044	34.590.337.591
6.6.2	Công cụ dụng cụ	82.444.877	107.814.285
6.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
6.6.4	Thành phẩm	12.493.519.716	13.405.189.689
6.6.5	Hàng hóa	-	-
6.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>49.962.977.637</b>	<b>48.103.341.565</b>

Toàn bộ hàng tồn kho trên của Công ty được thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13).

##### 6.6.1 Nguyên liệu vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	25.642.932.759	27.254.643.096
- Vật liệu phụ	765.693.478	363.503.600
- Nhiên liệu	59.171.765	12.219.337
- Phụ tùng	10.372.384.557	6.801.903.033
- Vật liệu khác	546.830.485	158.068.525
<b>Cộng</b>	<b>37.387.013.044</b>	<b>34.590.337.591</b>

28  
 NG  
 HIỆ  
 AN  
 AI  
 P.

#### 6.6.4 Thành phẩm

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thành phẩm - Giấy cuộn	10.575.875.811	11.748.918.341
- Thành phẩm - Giấy tấm	872.658.804	577.189.197
- Thành phẩm - Giấy lót	446.685	63.765
- Thành phẩm - Bao bì	1.044.538.416	1.079.018.386
<b>Cộng</b>	<b>12.493.519.716</b>	<b>13.405.189.689</b>

#### 6.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	1.495.121.687	-
- Tăng trong kỳ	5.057.919.498	3.792.898.440
- Phân bổ trong kỳ	(3.688.939.860)	(1.550.712.067)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.864.101.325</b>	<b>2.242.186.373</b>

#### 6.8 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là khoản tiền thuê đất nộp thừa cho Nhà nước.

#### 6.9 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
6.9.1	Tạm ứng	7.029.422.197	6.896.571.475
6.9.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	75.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>7.104.422.197</b>	<b>6.971.571.475</b>

##### 6.9.1 Tạm ứng

Chủ yếu là khoản tiền tạm ứng thực hiện công tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất của Ông Đoàn Văn Đạo (Chủ tịch HĐQT).

Chi tiết:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đoàn Văn Đạo (Chủ tịch HĐQT)	6.896.571.475	6.896.571.475
- Lê Đình Trãi	90.115.722	-
- Trương Thị Phiêu	10.000.000	-
- Các nhân viên khác	32.735.000	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.029.422.197</b>	<b>6.896.571.475</b>

## 6.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Đầu năm	104.779.132.583	165.613.055.096	6.212.557.109	1.595.464.965	193.710.000	278.393.919.753
2. Tăng trong kỳ	-	600.913.981	1.800.587.382	86.954.546	-	2.488.455.909
- Mua sắm mới	-	600.913.981	1.800.587.382	86.954.546	-	2.488.455.909
3. Giảm trong kỳ	859.100.859	993.640.531	965.146.966	575.442.976	-	3.393.331.332
- Thanh lý, nhượng bán	622.351.669	674.712.227	965.146.966	70.251.723	-	2.332.462.585
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC	236.749.190	318.928.304	-	505.191.253	-	1.060.868.747
4. Cuối kỳ	103.920.031.724	165.220.328.546	7.047.997.525	1.106.976.535	193.710.000	277.489.044.330
<b>II. Giá trị hao mòn</b>						
1. Đầu năm-	11.330.997.911	28.678.294.348	1.798.491.827	537.695.356	48.493.809	42.393.973.251
2. Tăng trong kỳ	2.543.409.731	6.577.167.453	413.114.658	112.889.058	12.007.359	9.658.588.259
- Khấu hao	2.543.409.731	6.577.167.453	413.114.658	112.889.058	12.007.359	9.658.588.259
3. Giảm trong kỳ	126.431.396	781.394.308	365.882.680	324.539.645	-	1.598.248.029
- Thanh lý, nhượng bán	87.662.530	538.890.923	365.882.680	55.128.834	-	1.047.564.967
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC	38.768.866	242.503.385	-	269.410.811	-	550.683.062
4. Cuối kỳ	13.747.976.246	34.474.067.493	1.845.723.805	326.044.769	60.501.168	50.454.313.481
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	93.448.134.672	136.934.760.748	4.414.065.282	1.057.769.609	145.216.191	235.999.946.502
2. Tại ngày cuối kỳ	90.172.055.478	130.746.261.053	5.202.273.720	780.931.766	133.208.832	227.034.730.849

Trong đó :

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 1.498.705.811 đồng.
- Toàn bộ tài sản trên của Công ty đã thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.13)

**6.11 Tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	119.393.750	119.393.750
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	36.791.300	36.791.300
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC	36.791.300	36.791.300
4. Số dư cuối kỳ	82.602.450	82.602.450
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số dư đầu năm	80.307.334	80.307.334
2. Tăng trong kỳ	11.236.431	11.236.431
- Tăng do khấu hao	11.236.431	11.236.431
3. Giảm trong kỳ	22.241.361	22.241.361
- Giảm do thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC	22.241.361	22.241.361
4. Số dư cuối kỳ	69.302.404	69.302.404
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	39.086.416	39.086.416
2. Tại ngày cuối kỳ	13.300.046	13.300.046

**6.12 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	8.786.746.912	7.929.596.536
- Tăng trong kỳ	11.240.893.015	3.526.375.124
- Phân bổ trong kỳ	(4.247.992.496)	(3.915.832.227)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.779.647.431</b>	<b>7.540.139.433</b>

**6.13 Vay và nợ ngắn hạn**

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn (1)	115.813.193.382	114.548.475.195
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	15.362.400.000	29.040.000.000
<b>Cộng</b>	<b>131.175.593.382</b>	<b>143.588.475.195</b>

(1): Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre. Chi tiết:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 01/2013/HĐ ngày 06 tháng 06 năm 2013.
- Hạn mức vay và bảo lãnh: 180.000.000.000 đồng. Trong đó:
- + Dư nợ vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tối đa : 130.000.000.000 đồng.
- + Dư bảo lãnh mở LC (trừ phần ký quỹ) tối đa : 50.000.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

- Thời hạn: không quá 9 tháng.
- Lãi suất: 10%/năm (lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 04 lần/năm vào các ngày 17/02; 17/05; 17/08; 17/11 trên cơ sở số dư nợ vay và lãi suất cho vay hiện hành do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh).
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động.
- Hình thức đảm bảo: Bảo đảm bằng các loại tài sản liệt kê tại điều 2 của các hợp đồng thế chấp gồm :
  - + Toàn bộ tài sản của công ty bao gồm quyền sử dụng đất, quyền thuê đất và tài sản, công trình xây dựng trên đất, văn phòng, nhà xưởng, MMTB, PTVT,...
  - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
  - + Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(2) Chi tiết gồm :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.555.400.000	29.040.000.000
- Hợp đồng Số 01/2012/HĐ (1)	2.800.000.000	5.600.000.000
- Hợp đồng số 01/2007/HĐ (2)	11.755.400.000	23.440.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	807.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.362.400.000</b>	<b>29.040.000.000</b>

**6.14 Phải trả người bán**

Chi tiết gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Balance Industry	6.370.618.811 (# USD 302.843,64)	-
- Công ty TNHH Itochu Singapore	4.660.349.098 (# USD 221.541,6)	5.068.527.360 (# USD 243.679,20)
- Công ty TNHH Tai Hing	4.266.647.736 (# USD 202.826,00)	8.684.379.808 (# USD 417.518,26)
- Công ty TNHH Jop	2.027.455.149 (# USD 96.380,26)	2.025.360.480 (# USD 97.373,10)
- Khác	23.822.629.145	24.272.205.273
<b>Cộng</b>	<b>41.147.699.939</b>	<b>40.050.472.921</b>

**6.15 Người mua trả tiền trước**

Là khoản ứng trước tiền mua hàng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre.



**6.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chi tiết:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	814.042.808	3.910.463.426
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	729.750.554	286.631.917
- Thuế xuất nhập khẩu	134.872.547	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.528.259.563
- Thuế thu nhập cá nhân	22.401.651	413.956.427
<b>Cộng</b>	<b>1.701.067.560</b>	<b>6.139.311.333</b>

**6.17 Các khoản phải trả, phải nộp Ngắn hạn khác**

Chi tiết:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Li Chuan Food Products	-	250.396.850
- Các khoản khác	65.564.435	36.476.901
<b>Cộng</b>	<b>65.564.435</b>	<b>286.873.751</b>

**6.18 Vay và nợ dài hạn**

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	42.621.515.013	42.621.515.013
- Hợp đồng Số 01/2012/HĐ (1)	19.600.000.000	19.600.000.000
- Hợp đồng số 01/2007/HĐ (2)	23.086.471.653	23.021.515.013
Ngân hàng TMCP Đông Á – CN Bến Tre (3)	3.115.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>45.801.471.653</b>	<b>42.621.515.013</b>

(1) Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2012/HĐ ngày 18 tháng 06 năm 2012 dùng để cơ cấu lại tài chính đối với nguồn vốn đã đầu tư cho dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy bao bì số 2", áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 4 lần/năm vào các ngày 17/2; 17/5; 17/8; 17/11. Lãi suất trong hạn hiện nay áp dụng là 14%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên.

Tài sản đảm bảo:

- Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐ.
- Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 18/6/2012.
- Bảo đảm bằng các loại tài sản theo liệt kê tại các hợp đồng đảm bảo khác.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và các khoản doanh thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

*Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013*

- Tổng số nợ đến 30/06/13 là 22.400.000.000 đồng, trong đó đến hạn còn phải trả trong năm 2013 là 2.800.000.000 đồng (xem Thuyết minh số 6.13).

(2) Là khoản vay trung hạn, dài hạn từ những năm trước tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 20 tháng 11 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 01/2009/PL ngày 01 tháng 07 năm 2009 đầu tư cho dự án "Xây dựng Nhà máy giấy Giao Long – Giai đoạn 1", với lãi suất 14%/năm.

- Số tiền vay: 108.000.000.000 đồng (trong đó số tiền nhận nợ USD không vượt quá 2.894.297 USD)
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Thời gian ân hạn : 24 tháng
- Lãi suất:
- + Đối với USD: áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh mỗi năm 2 lần vào các ngày 17/05 và 17/11.
- + Đối với VND: áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào các ngày 17/02; 17/05; 17/08; 17/11.
- Tổng số nợ đến 30/06/13 là 34.841.871.653 đồng, trong đó đến hạn còn phải trả trong năm 2013 là 11.755.400.000 đồng (xem Thuyết minh số 6.13).

(3) Là khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre để ứng trước tiền xây dựng lò hơi, theo Hợp đồng số 01H0017/12 ngày 24 tháng 01 năm 2013, để bổ sung vốn đầu tư dự án lò hơi 18 tấn hơi/giờ. Chi tiết như sau :

- Số tiền vay : 1.695.000.000 đồng;
- Thời hạn vay : 40 tháng (từ 24/01/2013 đến 24/05/2016);
- Lãi suất thay đổi theo từng năm, năm đầu tiên là 15%/năm;
- Hình thức đảm bảo : tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

**6.19 Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	149.999.080.000	43.292.931.303	5.940.917.770	667.184.932	1.239.602.839	201.139.716.844
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm trước	-	10.000.000	-	-	2.535.734.903	2.545.734.903
+ Giảm từ lỗ năm trước					2.535.734.903	2.535.734.903
+ Giảm khác	-	10.000.000	-	-	-	10.000.000
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	(1.296.132.064)	198.593.981.941
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	7.137.547.268	7.137.547.268
+ Tăng từ lãi trong kỳ	-	-	-	-	7.137.547.268	7.137.547.268
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	5.841.415.204	205.731.529.209

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

**▪ Cổ phiếu**

Chi tiết gồm	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	14.999.908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	14.999.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.908</i>	<i>14.999.908</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	14.999.908
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

**▪ Mục đích trích và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
  - + Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:
  - + Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
  - + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- Quỹ khen thưởng được dùng để:
  - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
  - + Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
  - + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
- Quỹ phúc lợi được dùng để:
  - + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
  - + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
  - + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
  - + Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

303  
C  
KCH  
M T  
H  
S.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)****7.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Doanh thu thành phẩm	198.629.555.455	148.009.568.325
- Doanh thu hàng hóa	36.349.027	445.020.500
<b>Cộng</b>	<b>198.665.904.482</b>	<b>148.454.588.825</b>

**7.2 Giá vốn hàng bán**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Giá vốn thành phẩm	162.133.682.666	124.799.164.578
- Giá vốn hàng hóa	83.525.333	441.464.215
<b>Cộng</b>	<b>162.217.207.999</b>	<b>125.240.628.793</b>

**7.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Lãi tiền gửi	14.485.669	40.174.407
- Lãi do mua bán chứng khoán	-	106.029.000
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.790.909	115.965.044
<b>Cộng</b>	<b>25.276.578</b>	<b>262.168.451</b>

**7.4 Chi phí tài chính**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Lãi vay	11.222.089.607	17.146.145.809
- Lỗ do bán cổ phiếu	6.671.848.815	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	243.037.389	67.173.666
<b>Cộng</b>	<b>18.136.975.811</b>	<b>17.213.319.475</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

**7.5 Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí nhân viên bán hàng	647.204.758	656.589.558
- Chi phí vật liệu, bao bì	954.265.596	1.228.890.086
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.005.051	1.681.818
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.472.157	178.395.010
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.483.727.097	2.888.021.573
- Chi phí bằng tiền khác	703.381.908	324.482.912
<b>Cộng</b>	<b>6.963.056.567</b>	<b>5.278.060.957</b>

**7.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí nhân viên quản lý	1.515.247.170	1.214.755.726
- Chi phí đồ dùng văn phòng	9.310.000	38.804.696
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.857.338	298.575.265
- Trích lập dự phòng	1.464.811.632	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.664.778	741.362.394
- Chi phí bằng tiền khác	910.054.019	1.266.626.465
<b>Cộng</b>	<b>4.661.944.937</b>	<b>3.560.124.546</b>

**7.7 Thu nhập khác**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	835.951.218	118.181.818
- Xử lý hàng kiểm kê	558.196.944	174.392.570
- Thu tiền bồi thường hợp đồng	390.251.727	327.026.244
- Khác	-	541.456.654
<b>Cộng</b>	<b>1.784.399.889</b>	<b>1.161.057.286</b>

**7.8 Chi phí khác**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.284.897.618	9.319.212
- Khác	73.950.749	-
<b>Cộng</b>	<b>1.358.848.367</b>	<b>9.319.212</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

**7.9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Chi tiết:

Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.137.547.268
- Điều chỉnh tăng	74.396.295
- Điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	7.211.943.563
Chuyển lỗ từ các năm trước	7.211.943.563
Thu nhập tính thuế	-
<b>Chi phí thuế TNDN (25%)</b>	<b>-</b>

**7.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.137.547.268	(1.423.638.421)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.137.547.268	(1.423.638.421)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.999.908	14.999.908
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	476	(95)

**7.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.276.996.181	192.963.096.974
- Chi phí nhân công	11.586.563.698	9.407.818.384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.658.588.259	10.001.693.723
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.921.788.160	11.986.229.710
- Chi phí khác	9.733.302.907	7.685.315.340
<b>Cộng</b>	<b>257.177.239.205</b>	<b>232.044.154.131</b>

## 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy sản Bình Đại.

### 8.2 Lương của các thành viên chủ chốt (\*) và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	611.867.022	448.656.122
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	123.000.000	66.000.000
<b>Cộng</b>	<b>734.867.022</b>	<b>514.656.122</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

### 8.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.983.453.164	2.712.369.434	2.983.453.164	2.712.369.434
Phải thu khách hàng	73.833.550.233	72.382.514.502	73.833.550.233	72.382.514.502
Trả trước cho người bán	23.898.914.482	23.356.822.343	23.898.914.482	23.356.822.343
Các khoản phải thu khác	32.202.028.638	7.169.714.087	32.202.028.638	7.169.714.087
<b>Cộng</b>	<b>132.917.946.517</b>	<b>105.621.420.366</b>	<b>132.917.946.517</b>	<b>105.621.420.366</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Nợ vay phải trả tài chính</b>				
Vay	176.977.065.035	186.209.990.208	176.977.065.035	186.209.990.208
Phải trả cho người bán	41.147.699.939	40.050.472.921	41.147.699.939	40.050.472.921
Người mua trả tiền trước	1.393.426.058	1.034.376.321	1.393.426.058	1.034.376.321
Các khoản phải trả khác	65.564.435	286.873.751	65.564.435	286.873.751
<b>Cộng</b>	<b>219.583.755.467</b>	<b>227.581.713.201</b>	<b>219.583.755.467</b>	<b>227.581.713.201</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

#### 8.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường.
- Rủi ro tín dụng.
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

##### 8.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Cuối kỳ	+ 2	(2.654.655.976)
	- 2	2.654.655.975
Đầu năm	+ 2	(2.793.149.853)
	- 2	2.793.149.853

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

#### 8.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 8.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay ngắn hạn, dài hạn	131.175.593.382	45.801.471.653	-	176.977.065.035
Phải trả cho người bán	41.147.699.939	-	-	41.147.699.939
Người mua trả tiền trước	1.393.426.058	-	-	1.393.426.058
Các khoản phải trả khác	65.564.435	-	-	65.564.435
<b>Cộng</b>	<b>173.782.283.814</b>	<b>45.801.471.653</b>	-	<b>219.583.755.467</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay ngắn hạn, dài hạn	143.588.475.195	42.621.515.013	-	186.209.990.208
Phải trả cho người bán	40.050.472.921	-	-	40.050.472.921
Người mua trả tiền trước	1.034.376.321	-	-	1.034.376.321
Các khoản phải trả khác	286.873.751	-	-	286.873.751
<b>Cộng</b>	<b>184.960.198.188</b>	<b>42.621.515.013</b>	-	<b>227.581.713.201</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

**8.4.4 Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản của công ty cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bến Tre.

Chi tiết tài sản thế chấp gồm :

- Tiền gửi ngân hàng	2.922.152.764
- Phải thu của khách hàng	76.687.503.288
- Hàng tồn kho	49.962.977.637
- Giá trị còn lại TSCĐ	227.034.730.849
<b>Tổng cộng</b>	<b>356.607.364.538</b>

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

**8.5 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

**8.5.1 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy.

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2013			6 tháng đầu năm 2012		
	Hoạt động kinh doanh bán thành phẩm	Hoạt động kinh doanh bán hàng hóa	Cộng	Hoạt động kinh doanh bán thành phẩm	Hoạt động kinh doanh bán hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.629.555.455	36.349.027	198.665.904.482	148.009.568.325	445.020.500	148.454.588.825
Giá vốn hàng bán	162.133.682.666	83.525.333	162.217.207.999	124.799.164.578	441.464.215	125.240.628.793
Lãi gộp	36.495.872.789	(47.176.306)	36.448.696.483	23.210.403.747	3.556.285	23.213.960.032

**8.5.2 Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**8.6 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ**

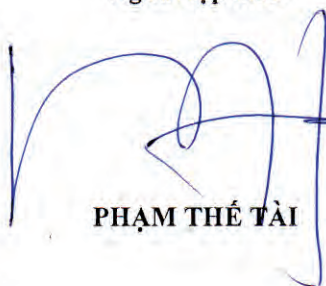
Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật. Theo đó, bắt đầu từ ngày 30 tháng 07 năm 2013, người đại diện theo Pháp luật của Công ty là Ông Lê Bá Phương (theo Quyết định bổ nhiệm số 29/QĐ-HĐQT ngày 17 tháng 07 năm 2013 của Hội đồng Quản trị).

**9. MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

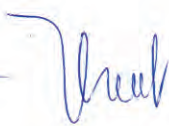
Tên khách hàng	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch HĐQT	- Phải thu tạm ứng tại 30/06/13	6.896.571.475
Đình Thị Mai Thảo	Vợ Chủ tịch HĐQT	- Mua cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre trong kỳ	27.652.480.000
		- Phải thu tại 30/06/13	24.887.232.000

Bến Tre, Ngày 05 tháng 08 năm 2013.

Người lập biểu

  
**PHẠM THẾ TÀI**

Kế toán trưởng

  
**LÊ THỊ HOÀNG HUỆ**

Tổng Giám đốc

  
**LÊ BÀ PHƯƠNG**